

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ LÁCH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 192/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 26-5-2021
V/v tranh chấp yêu cầu không
công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Nhanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hơn;
2. Ông Hà Công Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Ngày 26 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 126/2021/TLST - HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12 tháng 5 năm 2021, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Thùy T, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp C, xã P, huyện L, tỉnh B.

2. *Bị đơn:* Ông Lương Văn L, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp C, xã P, huyện L, tỉnh B.

Bà T, ông L có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 31/3/2021, văn bản trình bày ý kiến ngày 05/5/2021 nguyên đơn bà Trần Thị Thùy T trình bày:

Bà Trần Thị Thùy T và ông Lương Văn L do quen biết rồi tự nguyện kết hôn vào năm 1999, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn. Cả hai chung sống hạnh phúc được khoảng 16 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông L có người phụ nữ khác bên ngoài, sau đó ông L bỏ về nhà cha mẹ ruột của ông cùng ở ấp C, xã P, huyện L, tỉnh B sống cho đến nay. Bà và ông L ly thân từ năm 2018 cho đến nay, cả hai không gặp gỡ để hàn gắn với nhau, ông L không về nhà lần nào để thăm vợ con.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà chấm dứt quan hệ vợ chồng với ông L.

Quá trình chung sống, bà và ông L có 02 con chung tên Lương Thị Cẩm T, sinh ngày 03/01/2000 và Lương Minh T, sinh ngày 22/8/2001, cả hai đã trưởng thành bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T tự khai không có.

Về nợ chung: Bà T tự khai không có.

Theo văn bản trình bày ý kiến ngày 05/5/2021 bị đơn ông Lương Văn L trình bày:

Quá trình chung sống ông và bà T hạnh phúc được khoảng 16 năm thì phát sinh mâu thuẫn không còn hạnh phúc nữa, năm 2018 ông về nhà cha mẹ ruột tại ấp C, xã P, huyện L, tỉnh B để sinh sống cho đến nay. Ông L đề nghị Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu chấm dứt quan hệ vợ chồng với bà T.

Về con chung: ông và bà T có hai người con chung là Lương Thị Cẩm T, sinh ngày 03/01/2000 và Lương Minh T, sinh ngày 22/8/2001, cả hai đã trưởng thành, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết gì đối với hai người con này.

Về tài sản chung: Ông L tự khai không có.

Về nợ chung: Ông L tự khai không có.

Tại văn bản trình bày ý kiến cùng ngày 05/5/2021 bà T và ông L đều đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt cho đến khi có bản án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà T và ông L có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt ông bà cho đến khi có bản án có hiệu lực pháp luật. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà T, ông L là phù hợp.

[2] Về quan hệ chung sống giữa bà T và ông L:

Bà Trần Thị Thùy T và ông Lương Văn L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Lời trình bày này phù hợp với nội dung xác nhận tại Đơn xin xác nhận không đăng ký kết hôn ngày 31/3/2021 của UBND xã P, huyện L, tỉnh B. Căn cứ Điều 9, Điều 14 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý. Bà T và ông L có đủ điều kiện kết hôn, chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn và cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Theo bà T, bà và ông L chung sống hạnh phúc được khoảng 16 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông L có quan hệ với người phụ nữ khác, tuy nhiên bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên thực tế từ năm 2018 bà T và ông L không chung sống với nhau nữa cho đến nay, lời trình bày này của bà T được ông L thừa nhận cũng như phù hợp với nội dung Giấy xác nhận ngày 07/5/2021 của chính quyền địa phương xã P, huyện L, tỉnh B do bà T cung cấp cho Tòa án. Bản thân bà T cũng cho rằng trong thời gian ly thân bà và ông L không gặp gỡ để hàn gắn với nhau, ông L không về nhà lần nào để thăm vợ con. Qua đó cho thấy quan hệ chung sống giữa bà T và ông L đã không còn hạnh phúc, mâu thuẫn thực tế là có xảy ra, từ năm 2018 cho đến nay là khoảng thời gian đủ dài để bà T, ông L suy nghĩ lại tình cảm của cả hai nhằm tìm một biện pháp khác phục mâu thuẫn, hàn gắn lại tình cảm. Nhưng đến nay bà T làm đơn yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ giữa bà với ông L là vợ

chồng, ông L cũng đồng ý với yêu cầu này của bà T cho thấy quan hệ giữa bà T và ông L đã có mẫu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống với nhau nữa. Quá trình giải quyết Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải, hàn gắn lại tình cảm giữa hai người nhưng cả hai đều cương quyết yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ của cả hai là vợ chồng.

Vì vậy, có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, không công nhận quan hệ giữa bà T và ông L là vợ chồng phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

[3] Về con chung: bà T và ông L có hai người con chung nhưng đều đã trưởng thành, cả hai không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà T, ông L tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà T, ông L tự khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà T phải chịu án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 36, 39, 147, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào các điều 9, 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thùy T đối với ông Lương Văn L. Cụ thể tuyên:

- Không công nhận bà Trần Thị Thùy T và ông Lương Văn L là vợ chồng.
- Về con chung: Bà T và ông L có hai người con chung tên Lương Thị Cẩm T, sinh ngày 03/01/2000 và Lương Minh T, sinh ngày 22/8/2001, cả hai đều đã trưởng thành. Bà T và ông L đều không yêu cầu Tòa án giải quyết gì đối với hai người con này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà T, ông L tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: bà T và ông L tự khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bà Trần Thị Thùy T phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007207 ngày 12/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Bà T đã nộp đủ án phí.

3. Căn cứ vào Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự: Bà Trần Thị Thùy T và ông Lương Văn L được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Chợ Lách;
- Phòng KTNVTHA-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ; THADS, VP, BP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Thanh Nhanh